

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.490	25.490	25.810	25.810	VNĐ
	AUD	15.880	15.970	16.350	16.350	VNĐ
	CAD	17.630	17.740	18.150	18.150	VNĐ
	CHF		28.700		29.460	VNĐ
	EUR	27.310	27.440	28.220	28.220	VNĐ
	GBP	32.670	32.810	33.650	33.650	VNĐ
	HKD		2.900		3.360	VNĐ
	JPY	166,10	169,40	173,70	173,70	VNĐ
	NZD		14.540		15.040	VNĐ
	SGD	18.820	18.990	19.480	19.480	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:00 ngày 24/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:00, 24/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.